

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2019



[Handwritten signature]

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1. Thông tin khái quát	3
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	3
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	4
4. Định hướng phát triển	5
5. Các rủi ro	5
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	5
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	5
2. Tổ chức và nhân sự	6
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	7
4. Tình hình tài chính	7
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	8
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty	9
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	10
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	10
2. Tình hình tài chính	10
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	11
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	11
5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	11
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty	11
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	12
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	12
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty	12
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	12
V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13
1. Ý kiến kiểm toán	13
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán	13

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: mã số doanh nghiệp 0100109699 đăng ký lần đầu ngày 12/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 27/12/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Vốn điều lệ: 198.445.100.000,đ (*Một trăm chín mươi tám tỷ, bốn trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm ngàn đồng*).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 198.445.100.000,đ
(*Một trăm chín mươi tám tỷ, bốn trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm ngàn đồng*).
- Địa chỉ: Số 2 phố Hàng Bài, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Số điện thoại: 024.39363543.
- Số fax: 024.39369093.
- Website: <http://www.hapharco.com.vn>
- Mã cổ phiếu (nếu có):

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội (Hapharco) được thành lập ngày 06/05/1955 trên cơ sở các cửa hàng tách khỏi Công ty bách hóa. Khi Nhà nước tiến hành cải tạo công thương nghiệp, khôi phục, phát triển kinh tế, Công ty đã thu hút một số đại lý, nhà thuốc tư nhân, sáp nhập với công ty thuốc Nam thuốc Bắc thành Quốc doanh Dược phẩm.

Năm 1983 Công ty sáp nhập với Xí nghiệp Dược phẩm Hà Nội thành Xí nghiệp Liên hợp Dược Hà Nội. Sau 1993, do chủ trương chuyên sâu trong lĩnh vực hoạt động, Xí nghiệp Liên hợp Dược được tách thành 3 đơn vị trực thuộc Sở Y tế Hà Nội. Hapharco được hình thành trên cơ sở khối kinh doanh và sáp nhập thêm 3 công ty khác.

Ngày 16/04/2003 Công ty được cổ phần hóa thành Công ty cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội theo Quyết định số 2050/QĐ-UB của UBND Thành phố Hà Nội.

Ngày 20/12/2012 Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) chính thức là đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội (51%).

Tháng 4/2016 Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước đã hoàn thành thoái vốn Nhà nước 51%, chuyển nhượng cổ phần của SCIC tại Hapharco cho các nhà đầu tư.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1. Ngành nghề kinh doanh chính :

- + Doanh nghiệp bán buôn thuốc; Quầy thuốc; Nhà thuốc;
- + Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thiết bị, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ y tế, hóa chất, vaccin, sinh phẩm, nguyên phụ liệu; Kinh doanh hàng hóa phục vụ cho chăm sóc con người.
- + Kinh doanh thực phẩm có nguy cơ cao bao gồm: Thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa.
- + Đại lý bán buôn vaccin, sinh phẩm y tế. Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc. Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc.
- + Xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thiết bị, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ y tế, hóa chất, vaccin, sinh phẩm, nguyên phụ liệu, kính mắt.
Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2.2. Địa bàn kinh doanh:

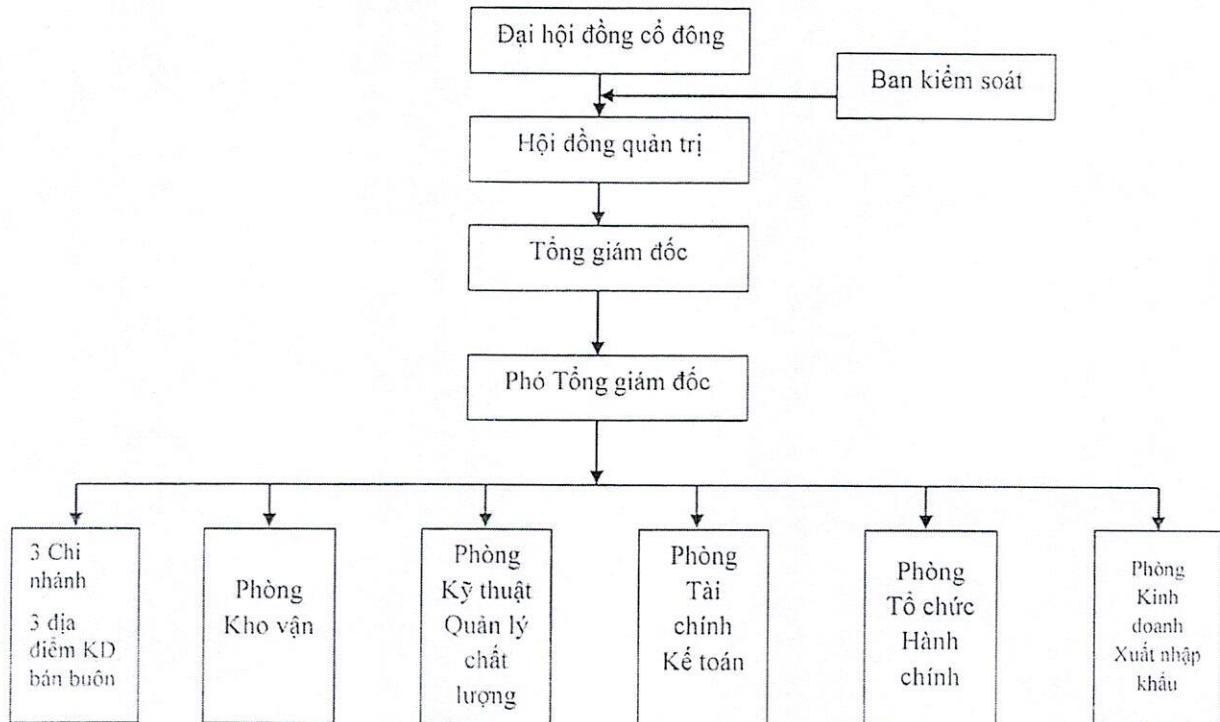
Địa bàn hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

[Handwritten signatures]

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị:

Sơ đồ tổ chức Công ty cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội:



Ghi chú:

Các Chi nhánh

1. Chi nhánh Hà Nội
2. Chi nhánh TP HCM
3. Chi nhánh số 15

3 địa điểm KD bán buôn

1. Q 115 – 168 Ngọc Khánh
2. Q 437 – Trung tâm Hapu
3. Cửa hàng Quang Minh

Công ty cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, Điều lệ Công ty cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội.

- Đại hội đồng cổ đông: Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

- Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị Công ty hiện có 3 thành viên.

- Ban kiểm soát: Ban kiểm soát Công ty gồm có 3 thành viên, thực hiện quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

- Ban Tổng Giám đốc.

- Các phòng ban: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Kỹ thuật – Quản lý chất lượng, Phòng Kinh doanh - xuất nhập khẩu, Phòng Kho vận.

- Các chi nhánh, đơn vị trực thuộc Công ty: Công ty hiện có 3 chi nhánh, 3 cửa hàng bán buôn trực thuộc.

3.3. Các công ty con, công ty liên kết : Không có.

4. Định hướng phát triển:

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Mục tiêu hoạt động của Công ty là;

- Tiến hành kinh doanh sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế và các ngành nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm.
- Không ngừng nâng cao lợi ích hợp pháp của các cổ đông.
- Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện tốt nghĩa vụ ngân sách với Nhà nước, góp phần ổn định kinh tế xã hội.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Thực hiện mục tiêu chung và bám sát theo chiến lược phát triển của ngành, các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Công ty tiếp tục ưu tiên tập trung phát triển thương hiệu Hapharco - nhà nhập khẩu phân phối Dược phẩm Thiết bị y tế chuyên nghiệp, phát triển chuỗi nhà thuốc GPP kinh doanh có hiệu quả, phát huy các lợi thế khác của Công ty.

Tăng cường đầu tư để đáp ứng với quy mô phân phối chuyên nghiệp trên toàn quốc, phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch công tác và các chỉ tiêu trong kế hoạch kinh doanh hàng năm; cố gắng đảm bảo việc làm, thu nhập và các chế độ chính sách của người lao động, quyền lợi của cổ đông, nghĩa vụ đối với Nhà nước và tuân thủ theo điều lệ, quy chế, pháp luật hiện hành và quy định của ngành.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng):

Hoạt động kinh doanh với mục tiêu xã hội hướng tới: không gây ô nhiễm môi trường, cố gắng đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động.

5. Các rủi ro:

Sự biến động của kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng, lạm phát, lãi suất, tỷ giá và chính sách phát triển chung của nền kinh tế cũng như của ngành sẽ có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Sự cạnh tranh trong thị trường phân phối thuốc ngày càng gay gắt với các nhà thuốc tư nhân mở ra ngày càng nhiều cũng như sự cạnh tranh giảm phí của các nhà phân phối dược phẩm khác. Ngành kinh doanh dược phẩm là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty phải bỏ ra nhiều chi phí, chấp hành nhiều quy định bắt buộc của ngành về đấu thầu, chính sách giá, quản lý chất lượng thuốc. Thực trạng Công ty hiện vẫn đang trong quá trình tái cơ cấu, nhân sự không ổn định, nhiều biến động, cơ sở vật chất, kho tàng xuống cấp, công nghệ quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu kinh doanh hiện nay.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm, tình hình thực hiện so với kế hoạch và năm liền kề:

Kết quả kinh doanh 2019 đạt được như sau:

yg *db*

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2018	KH năm 2019	Thực hiện năm 2019	TH 2019/ TH 2018	TH2019 / KH2019
Doanh thu	2.948.576.058.487	3.333.000.000.000	3.553.496.353.602	121%	107%
Lợi nhuận trước thuế	46.164.020.050	77.350.000.000	82.706.660.360	179%	107%
Thuế TNDN	9.151.917.339		16.350.496.533	179%	
Lợi nhuận sau thuế	37.012.102.711		66.356.163.827	179%	

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành 2019 :

* Danh sách Ban điều hành:

- | | | |
|---|-------------------------|-------------------|
| 1 | Ông Đinh Văn Đông | Tổng giám đốc |
| 2 | Ông Nguyễn Khắc Vân | Phó Tổng giám đốc |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai | Kế toán trưởng |

* Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành:

Tổng giám đốc : Đinh Văn Đông

Họ và tên: Đinh Văn Đông
 Giới tính: Nam
 Ngày tháng năm sinh: 08/02/1969
 Nơi sinh: Tuyên Quang
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội
 Trình độ chuyên môn: Dược sĩ Đại Học
 Chức vụ công tác hiện nay: Tổng giám đốc
 Số cổ phần hiện đang nắm giữ (31/12/2019): 0

Phó Tổng giám đốc : Nguyễn Khắc Vân

Họ và tên: Nguyễn Khắc Vân
 Giới tính: Nam
 Ngày tháng năm sinh: 12/02/1963
 Nơi sinh: Hà Nội
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Phú Cường, Sóc Sơn, Hà Nội
 Trình độ chuyên môn: Dược sĩ Đại học
 Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng giám đốc, Trưởng phòng Kho vận
 Số cổ phần hiện đang nắm giữ (31/12/2019): 0

Kế toán trưởng: Nguyễn Thị Tuyết Mai

Họ và tên: Nguyễn Thị Tuyết Mai
Giới tính: Nữ
Ngày tháng năm sinh: 13/05/1979
Nơi sinh: Hưng Yên
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Hưng Yên
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng
Số cổ phần hiện đang nắm giữ (31/12/2019) 0

2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành:

TT	Họ và tên	Chức vụ cũ	Chức vụ mới	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
1	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Trưởng phòng Kế toán	Kế toán trưởng	13/2/2019

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Chính sách đối với người lao động.

Nhân lực là yếu tố quan trọng quyết định thành công của mọi doanh nghiệp. Do vậy, Công ty luôn đặt vấn đề đào tạo nhân lực và thực hiện chính sách thu hút và đào tạo lao động giỏi lên vị trí hàng đầu trong hoạch định chiến lược doanh nghiệp.

Số lượng người lao động trong Công ty đến 31/12/2019 là: 224 người. Thu nhập bình quân: 10.500.000 đồng/ người/ tháng.

Công ty đã đảm bảo thực hiện đúng, đủ và giải quyết kịp thời chế độ chính sách cho CBCNV của Công ty, cụ thể như sau:

- Công ty đã đóng đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho cán bộ công nhân viên trong Công ty theo đúng quy định. Ngoài ra tham gia bảo hiểm con người cho toàn thể CBCNV.
- Giải quyết kịp thời, đúng, đủ các chế độ bảo hiểm cho người lao động và các chế độ khác cho người lao động khi ốm đau, nghỉ dưỡng sức, thai sản, hưu trí, thôi việc.
- Giải quyết thôi việc cho người lao động khi đơn phương chấm dứt HĐLĐ đúng chế độ và thủ tục quy định. Hướng dẫn thủ tục hưởng chế độ trợ cấp thất nghiệp sau khi người lao động chấm dứt HĐLĐ.
- Khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty.
- Bảo đảm môi trường làm việc xanh, sạch, thoáng mát, cung cấp nước uống tinh khiết cho CBCNV.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các khoản đầu tư lớn: không có
- Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

ĐVT : Việt Nam đồng

Chi tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.725.953.656.230	1.929.859.013.280	11,81%
Doanh thu thuần	2.921.934.739.176	3.537.970.435.215	21,08%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	40.643.266.353	76.891.166.033	89,19%
Lợi nhuận khác	5.520.753.697	5.815.494.327	5,34%
Lợi nhuận trước thuế	46.164.020.050	82.706.660.360	79,16%
Lợi nhuận sau thuế	37.012.102.711	66.356.163.827	79,28%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	10% VĐL		

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chi tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,021	1,039	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,567	0,564	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,876	0,858	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	7,074	6,018	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	4,706	4,522	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,693	1,833	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,013	0,019	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,173	0,241	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 19.844.510 cổ phần (Mười chín triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn, năm trăm mười cổ phần).
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 19.844.510 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng : 0.

5.2. Cơ cấu cổ đông (31/12/2019):

❖ Cơ cấu cổ đông theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	% VĐL
1	Cổ đông lớn	7	17.906.420	90,23%
2	Cổ đông nhỏ	92	1.938.090	9,77%
	Cộng	99	19.844.510	100%

❖ Cơ cấu cổ đông theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	% VĐL
1	Cổ đông tổ chức	7	17.906.420	90,23%
2	Cổ đông cá nhân	92	1.938.090	9,77%
	Cộng	99	19.844.510	100%

❖ Cơ cấu cổ đông theo tiêu chí cổ đông trong nước, cổ đông nước ngoài

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	% VĐL
1	Cổ đông trong nước	99	19.844.510	100%
2	Cổ đông nước ngoài	0	0	0
	Cộng	99	19.844.510	100%

❖ Cơ cấu cổ đông theo tiêu chí cổ đông Nhà nước và cổ đông khác

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	% VĐL
1	Cổ đông nhà nước	0	0	0
2	Cổ đông khác	99	19.844.510	100%
	Cộng	99	19.844.510	100%

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tăng vốn điều lệ từ 28.349.300.000 đ lên 198.445.100.000 đ ngày 23/12/2019 từ nguồn lợi nhuận sau thuế và nguồn quỹ đầu tư phát triển.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Công ty không có cổ phiếu quỹ

5.5. Các chứng khoán khác: Không có phát sinh.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu: Công ty không có hoạt động sản xuất.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: sử dụng nguồn điện lưới quốc gia.

y

- b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.
- c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo): Không có.

6.3. Tiêu thụ nước

- a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nước sạch do Nhà máy nước sạch Hà Nội cung cấp.
- b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có.
- b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

- a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng người lao động trong Công ty đến 31/12/2019 là: 224 người. Thu nhập bình quân: 10.500.000 đồng/người/ tháng.

- b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Công ty đã đảm bảo thực hiện đúng, đủ và giải quyết kịp thời chế độ chính sách cho CBCNV của Công ty, cụ thể như sau:

- Công ty đã đóng đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho cán bộ công nhân viên trong Công ty theo đúng quy định. Ngoài ra tham gia bảo hiểm con người cho toàn thể CBCNV.
- Giải quyết kịp thời, đúng, đủ các chế độ bảo hiểm cho người lao động và các chế độ khác cho người lao động khi ốm đau, nghỉ dưỡng sức, thai sản, hưu trí, thôi việc.
- Giải quyết thôi việc cho người lao động khi đơn phương chấm dứt HĐLĐ đúng chế độ và thủ tục quy định.
- Khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty.

- c. Hoạt động đào tạo người lao động

Thực hiện chế độ đào tạo chuyên môn nâng cao nghiệp vụ cho người lao động.

- Tập huấn an toàn vệ sinh lao động, sơ cấp cứu cho CBCNV.
- Tập huấn kiến thức phòng cháy chữa cháy hàng năm cho cán bộ nhân viên các bộ phận có liên quan.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư công đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng. Công tác nhân đạo, từ thiện, đền ơn đáp nghĩa luôn được quan tâm và duy trì.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Với sự chỉ đạo sát sao của cơ quan quản lý, Hội đồng quản trị, Ban Điều hành cùng sự cố gắng nỗ lực, đoàn kết của toàn thể cán bộ công nhân viên để lo việc làm và thu nhập cho người lao động, tuy nhiên do sự cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường kinh doanh được phẩm nên ảnh hưởng kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2019

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 như sau: Doanh thu thuần là 3,537,970,435,215 đ đạt 107% kế hoạch năm, Lợi nhuận trước thuế là 82,706,660,360 đ đạt 107% kế hoạch năm.

2. Tình hình tài chính

Tình hình tài sản:

Công ty kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí, tăng cường công tác quản lý, thu hồi công nợ để nâng cao hiệu quả kinh doanh, tình hình tài sản có biến động theo chiều hướng gia tăng về giá trị và hiệu quả sử dụng tài sản.

Công ty đã thường xuyên, định kỳ đối chiếu công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ phải thu, đánh giá các khoản nợ phải thu quá hạn để trích lập dự phòng phải thu theo quy định...

Tình hình nợ phải trả:

Công nợ phải trả của Công ty chủ yếu là công nợ phải trả ngắn hạn, Công ty thực hiện thanh toán cho các khách hàng theo đúng thời hạn quy định để không ảnh hưởng đến việc được hưởng các khoản chiết khấu thanh toán ...

Trong những năm gần đây Công ty không phát sinh khoản nợ xấu phải trả.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Năm 2019 Công ty đã kiện toàn bộ máy tổ chức theo hướng tinh gọn và hiệu quả, bố trí nhân sự Công ty và Chi nhánh phù hợp với điều kiện kinh doanh và quy mô Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tiếp tục ưu tiên tập trung đầu tư phát triển thương hiệu Hapharco là nhà nhập khẩu phân phối Dược phẩm Thiết bị y tế chuyên nghiệp.

Để ổn định và phát triển hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu và phân phối theo hướng chuyên nghiệp phù hợp với giai đoạn mới cần nâng cao chất lượng các nguồn lực Nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị và công nghệ quản lý.

Cơ cấu tuyển dụng nhân lực, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho CBNV đặc biệt là đội ngũ kinh doanh (các kỹ năng mềm: kỹ năng bán hàng, chăm sóc khách hàng...).

Đẩy nhanh tiến độ triển khai xây dựng kho đạt chuẩn GSP tại Hà Nội.

Nâng cấp phần mềm quản lý, hoàn thiện và bổ sung các chức năng đáp ứng hoạt động kinh doanh.

Tăng cường hợp tác lâu dài và phát triển cùng các đối tác nhà cung cấp hiện tại và thu hút các nhà cung ứng mới bằng đáp ứng chất lượng dịch vụ tốt nhất.

Duy trì và khôi phục hoạt động kinh doanh bán lẻ.

Tăng cường triển khai các phương án sử dụng mặt bằng hợp lý, hiệu quả nhằm tối đa hóa lợi nhuận kinh doanh của công ty.

Tăng cường công tác quản lý theo quy định nhà nước, ngành và Công ty.

Tăng cường công tác kiểm soát thu hồi công nợ, kiểm soát chi phí, sử dụng vốn hiệu quả.

Rà soát và hoàn thiện các quy trình, quy chế, quy định liên quan đến các hoạt động của Công ty cho phù hợp với quy định của pháp luật và mô hình hoạt động của Công ty.

Phấn đấu giữ vững sự ổn định của Công ty, đoàn kết người lao động, tăng cường sự ủng hộ của các cơ quan ban ngành, từng bước cải thiện cơ sở vật chất, điều kiện làm việc; nâng cao phúc lợi, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho CBNV nhằm tạo sự gắn kết lâu dài giữa người lao động với Công ty góp phần vào sự phát triển bền vững của Công ty.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Trong BCTC kiểm toán năm 2019, kiểm toán viên có ý kiến chấp thuận toàn phần với Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

- a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty đã sử dụng và tiêu thụ điện, nước một cách tiết kiệm và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.
- b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Người lao động trong Công ty được đào tạo đúng chuyên môn và có ý thức trong công việc, tuân thủ, chấp hành tốt các chính sách, pháp luật của nhà nước, các nội quy quy định của Công ty... nên góp phần vào việc hoàn thành các chỉ tiêu kinh

doanh của Công ty cũng như góp phần vào việc xây dựng thương hiệu Hapharco. Công ty tuân thủ các chính sách, chế độ cho người lao động theo đúng quy định của Nhà nước cũng như quan tâm đến các chính sách phúc lợi cho người lao động tạo sự gắn kết lâu dài giữa người lao động với Công ty.

- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm, Công ty luôn hiểu rõ về trách nhiệm của Công ty với cộng đồng, tích cực tham gia các hoạt động nhân đạo, từ thiện, đền ơn đáp nghĩa....

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2019 với nhiều khó khăn thách thức, Công ty đã luôn nỗ lực, cố gắng để đảm bảo các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu, lo việc làm và thu nhập cho người lao động. Hội đồng quản trị đánh giá cao sự nỗ lực phấn đấu của các cán bộ quản lý cùng toàn thể cán bộ nhân viên Công ty để vượt qua khó khăn đạt được kết quả trên.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban Giám đốc đã tuân thủ và thực hiện nghiêm túc, điều hành Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của HĐQT; đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước, tuân thủ pháp luật cũng như đóng góp các hoạt động xã hội; quan tâm hoạt động của công đoàn Công ty, tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định của Công ty trong bối cảnh kinh tế khó khăn.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Thực hiện mục tiêu chung và bám sát theo chiến lược phát triển của ngành, các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Công ty tiếp tục ưu tiên tập trung phát triển thương hiệu Hapharco - nhà nhập khẩu phân phối Dược phẩm Thiết bị y tế chuyên nghiệp, phát triển chuỗi nhà thuốc GPP kinh doanh có hiệu quả, phát huy các lợi thế khác của Công ty.

Tăng cường đầu tư để đáp ứng với quy mô phân phối chuyên nghiệp trên toàn quốc, phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch công tác và các chỉ tiêu trong kế hoạch kinh doanh hàng năm; cố gắng đảm bảo việc làm, thu nhập và các chế độ chính sách của người lao động, quyền lợi của cổ đông, nghĩa vụ đối với Nhà nước và tuân thủ theo điều lệ, quy chế, pháp luật hiện hành và quy định của ngành.

Để giữ vững sự ổn định và phát triển các hoạt động của Công ty, HĐQT tiếp tục giám sát cũng như chỉ đạo kịp thời, nhanh chóng việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Tổng giám đốc và đội ngũ quản lý của Công ty trong tất cả các lĩnh vực như: hoạt động kinh doanh, công tác tài chính, nhân sự, công tác đầu tư xây dựng, khai thác tài sản.

Duy trì và phát triển cùng các đối tác nhà cung cấp hiện tại bằng cách đáp ứng chất lượng dịch vụ ngày càng cao về chính sách, quy mô, nhân sự; Tìm kiếm các đối tác mới và phát triển dịch vụ logistics; phát triển kinh doanh bán lẻ; triển khai công tác nhân sự có hiệu quả phù hợp yêu cầu phát triển của Công ty.

Tăng cường triển khai các phương án sử dụng mặt bằng hợp lý, hiệu quả nhằm tối đa hóa lợi nhuận kinh doanh của Công ty.

Tăng cường công tác quản lý theo quy định nhà nước, ngành và Công ty, làm tốt công tác quản lý tài chính, chỉ tiêu nội bộ, bảo đảm tuân thủ các quy định, chuẩn mực pháp luật, giảm các chi phí.

Phấn đấu giữ vững sự ổn định của Công ty, đoàn kết của người lao động, tăng cường sự ủng hộ của các cơ quan ban ngành, từng bước cải thiện cơ sở vật chất, điều kiện làm việc; nâng cao phúc lợi, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho CBNV.

Chỉ đạo và giám sát Ban Tổng giám đốc trong việc triển khai thực hiện các vấn đề theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT Công ty.


Chỉ đạo sát sao và giải quyết nhanh mọi vướng mắc trong hoạt động kinh doanh của Công ty nhằm thực hiện đúng kế hoạch, mục tiêu đề ra.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (báo cáo kèm theo).

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2020
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,716,241,098,590	1,540,816,888,140
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	03	85,305,647,904	53,568,524,193
111	1.	Tiền		46,305,647,904	39,568,524,193
112	2.	Các khoản tương đương tiền		39,000,000,000	14,000,000,000
120	II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	63,700,000,000	41,600,000,000
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		63,700,000,000	41,600,000,000
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		714,743,807,775	706,747,005,070
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	679,403,791,248	665,190,996,883
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	951,005,220	1,328,276,758
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	07	48,145,355,817	56,626,713,076
137	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13,756,344,510)	(16,398,981,647)
140	IV.	Hàng tồn kho	09	783,888,718,612	684,563,409,555
141	1.	Hàng tồn kho		783,930,856,010	684,591,499,513
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42,137,398)	(28,089,958)
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác		68,602,924,299	54,337,949,322
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1,045,278,000	1,017,235,658
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		67,557,646,299	53,320,589,743
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	123,921
200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		213,617,914,690	185,136,768,090
210	I.	Các khoản phải thu dài hạn		34,354,603,031	832,061,314
216	1.	Phải thu dài hạn khác	07	34,354,603,031	832,061,314
220	II.	Tài sản cố định		7,576,984,161	10,185,518,506
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	7,321,067,453	9,275,104,308
222		- Nguyên giá		29,910,413,333	30,081,572,833
223		- Giá trị hao mòn lũy kế		(22,589,345,880)	(20,806,468,525)
227	2.	Tài sản cố định vô hình	12	255,916,708	910,414,198
228		- Nguyên giá		6,815,811,340	6,740,811,340
229		- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,559,894,632)	(5,830,397,142)
240	III.	Tài sản dở dang dài hạn	10	2,723,789,028	2,550,956,464
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,723,789,028	2,550,956,464
250	IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	04	103,668,000,000	103,668,000,000
253	1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		103,668,000,000	103,668,000,000
260	V.	Tài sản dài hạn khác		65,294,538,470	67,900,231,806
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	13	65,294,538,470	67,900,231,806
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,929,859,013,280	1,725,953,656,230
300	C.	NỢ PHẢI TRẢ		1,654,867,969,749	1,512,190,389,537
310	I.	Nợ ngắn hạn		1,652,331,679,421	1,509,606,588,537
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	1,488,479,314,660	1,315,722,969,785
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3,252,571,513	2,164,955,654
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6,534,366,038	2,903,472,078
314	4.	Phải trả người lao động		10,646,378,218	13,194,410,814
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2,085,721,142	3,925,600,294
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	791,323,646	386,374,553
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	19	28,356,379,994	18,910,697,966

320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	110,896,766,779	151,784,392,664
322	9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,288,857,431	613,714,729
330	II.	Nợ dài hạn		2,536,290,328	2,583,801,000
337	1.	Phải trả dài hạn khác	19	2,536,290,328	2,583,801,000
400	D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		274,991,043,531	213,763,266,693
410	I.	Vốn chủ sở hữu	21	274,991,043,531	213,763,266,693
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		198,445,100,000	28,349,300,000
411a		Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		198,445,100,000	28,349,300,000
414	2.	Vốn khác của chủ sở hữu		9,716,245,725	9,716,245,725
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		-	71,647,401,814
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66,829,697,806	104,050,319,154
421a		LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		473,533,979	67,038,216,443
421b		LNST chưa phân phối năm nay		66,356,163,827	37,012,102,711
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,929,859,013,280	1,725,953,656,230

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu
Đã ký

Kế toán trưởng
Đã ký

Tổng Giám đốc
Đã ký

Trần Thị Lệ Quyên

Nguyễn Thị Tuyết Mai

Đình Văn Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3,553,496,353,602	2,948,576,058,487
	Doanh thu bán hàng hóa		3,518,796,392,769	2,914,653,134,893
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		34,699,960,833	33,922,923,594
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	24	15,525,918,387	26,641,319,311
	Chiết khấu thương mại		-	445,649,500
	Hàng bán bị trả lại		15,525,450,720	26,194,131,377
	Giảm giá hàng bán		467,667	1,538,434
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,537,970,435,215	2,921,934,739,176
11	Giá vốn hàng bán	25	3,319,929,125,359	2,719,393,624,727
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		218,041,309,856	202,541,114,449
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	14,871,148,330	9,460,454,986
22	Chi phí tài chính	27	9,184,194,956	16,793,009,936
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8,346,206,021	11,068,121,841
25	Chi phí bán hàng	28	115,827,861,760	114,942,037,290
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	31,009,235,437	39,623,255,856
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		76,891,166,033	40,643,266,353
31	Thu nhập khác	30	5,880,083,568	5,687,095,647
32	Chi phí khác	31	64,589,241	166,341,950
40	Lợi nhuận khác		5,815,494,327	5,520,753,697
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82,706,660,360	46,164,020,050
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	16,350,496,533	9,151,917,339
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		66,356,163,827	37,012,102,711
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3,344	1,865

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu
Đã ký

Kế toán trưởng
Đã ký

Tổng Giám đốc
Đã ký

Trần Thị Lệ Quyên

Nguyễn Thị Tuyết Mai

Đình Văn Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		82,706,660,360	46,164,020,050
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2,933,966,656)	16,773,770,793
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,683,534,345	4,343,975,579
03	- Các khoản dự phòng		(2,628,589,697)	6,031,471,413
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2,496,869,854)	1,490,543,871
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8,838,247,471)	(6,160,341,911)
06	- Chi phí lãi vay		8,346,206,021	11,068,121,841
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		79,772,693,704	62,937,790,843
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18,768,518,511)	(155,075,160,836)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(99,339,356,497)	
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		181,911,938,977	412,709,187,279
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2,577,650,994	(1,073,877,352)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8,388,999,296)	(10,982,609,582)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12,836,959,090)	(9,001,937,800)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	36,830,500
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,618,314,287)	(2,054,055,996)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		123,310,135,994	83,234,767,068
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(247,832,564)	(47,762,243,763)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		36,363,636	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(63,200,000,000)	(29,100,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		41,100,000,000	31,400,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33,634,699,492)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8,091,461,918	6,345,407,940
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(47,854,706,502)	(39,116,835,823)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		316,251,276,660	425,081,598,726
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(357,138,902,545)	(480,508,686,187)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,834,930,000)	(2,267,944,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43,722,555,885)	(57,695,031,461)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		31,732,873,607	(13,577,100,216)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53,568,524,193	67,070,652,252
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4,250,104	74,972,157
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	85,305,647,904	53,568,524,193

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu
Đã ký

Trần Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng
Đã ký

Nguyễn Thị Tuyết Mai

Tổng Giám đốc
Đã ký

Đình Văn Đông